

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 430 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 134/2022/CV-HSE-SSIT ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường giai đoạn 1 của dự án “Cảng Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (điều chỉnh)” tại phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA địa chỉ tại Khu phố Phước Lộc, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cho giai đoạn 1 của dự án “Cảng Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (điều chỉnh)” địa chỉ tại Khu phố Phước Lộc, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Cảng Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (điều chỉnh).
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Khu phố Phước Lộc, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304763927 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 31 tháng 10 năm 2022.
- 1.4. Mã số thuế: 0304763927.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh khai thác cảng biển.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:
 - Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
 - Tổng diện tích của dự án: 604.692,5 m².
 - Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản lượng khai thác container 1,57 triệu TEU/năm, có thể đón tàu có tải trọng đến 200.000 DWT; Sản lượng khai thác hàng rời 1,8 ÷ 2,5 triệu tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày 29... tháng 12... năm 2022 đến ngày 29... tháng 12... năm 2029..).

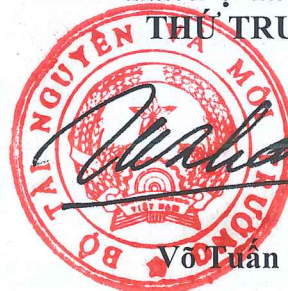
Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH LDDV Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA;
- Lưu: VT, TCMT, Thọ (12).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 430/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 20 22 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng;
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh di động tại khu bến cầu chính;
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh di động tại khu bảo dưỡng container;
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh di động tại khu xưởng duy tu, sửa chữa;
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh di động tại khu vực công cảng.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 07: Nước thải công nghiệp từ xưởng duy tu, sửa chữa;
- Nguồn số 08: Nước thải công nghiệp từ khu bảo dưỡng container.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Sông Thị Vải thuộc Khu phố Phước Lộc, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Khu phố Phước Lộc, phường Phước Hòa, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Tọa độ vị trí xả thải: $X = 1161646$, $Y = 419231$ (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).**2.3.1. Phương thức xả nước thải:**

- Nước thải sau khi xử lý (sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế $50 \text{ m}^3/\text{ngày}$) phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả cưỡng bức ra sông Thị Vải bằng đường ống uPVC D42 đi nổi cách mặt đất với tổng chiều dài thiết kế khoảng 900 m.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 1,0$ và $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Chất rắn lơ lửng	mg/L	120		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/L	60		
4	COD	mg/L	180		
5	Clorua	mg/L	1.200		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	12		
7	Sắt	mg/L	6		
8	Mangan	mg/L	1,2		
9	Sunfua	mg/L	0,6		
10	Tổng Nitơ (Tính theo N)	mg/L	48		
11	Tổng photpho	mg/L	7,2		
12	Dầu mỡ khoáng	mg/L	12		
13	Tổng Coliform	MPN/100mL	5.000		

Ghi chú: Khuyến khích thực hiện quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng (tương ứng với nguồn số 01) (có 01 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích 21 m³) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn (tương ứng với nguồn số 02) (có 01 bể tách dầu mỡ có dung tích thiết kế 3,9 m³) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh di động tại khu bến cầu chính, khu bảo dưỡng container, khu xưởng duy tu, sửa chữa và khu vực công cảng (tương ứng với các nguồn số 03, 04, 05 và 06) được lưu chứa trong bồn chứa của công trình và được chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom và xử lý.

- Nước thải công nghiệp phát sinh từ xưởng duy tu, sửa chữa và khu bảo dưỡng container (tương ứng với các nguồn số 07, 08) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại) + (Nước thải khu vực bếp ăn → Bể tách dầu mỡ) + (Nước thải rửa xe, rửa container) → Bể gom → Bể tách dầu → Bể yếm khí → Bể sinh học hiếu khí 01 → Bể sinh học hiếu khí 02 → Bể sinh học hiếu khí 03 → Ngăn lắng và bể khử trùng → Sông Thị Vải.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Không thuộc đối tượng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đảm bảo không tắc nghẽn trong quá trình vận hành; định kỳ bảo dưỡng các thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải 03 tháng/lần. Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Đảm bảo vận hành theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Nhân viên kiểm soát phát hiện sự cố tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý đóng van nước thải sau xử lý tại các bể xử lý và thông báo sự việc cho quản lý vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý.

- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- 01 vị trí tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.

- 01 vị trí tại đầu ra sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Việc quan trắc nước thải do chủ dự án đầu tư tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định từng công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Việc chuyển giao nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh di động tại khu bến cầu chính, khu bảo dưỡng container, khu xưởng duy tu, sửa chữa và khu vực công cảng phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại khoản 4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 430/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 01, công suất 2.000 kVA.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 02, công suất 2.000 kVA.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 03, công suất 2.000 kVA.
- Nguồn số 04: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 04, công suất 2.000 kVA.
- Nguồn số 05: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 05, công suất 156 kVA.
- Nguồn số 06: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 06, công suất 156 kVA.
- Nguồn số 07: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng số 07, công suất 66 kVA.
- Nguồn số 08: Khu vực bốc dỡ hàng hóa tại bến tàu.
- Nguồn số 09: Khu vực bảo dưỡng container.
- Nguồn số 10: Khu vực xưởng duy tu, sửa chữa.
- Nguồn số 11: Khu vực duy tu, bảo dưỡng cần trục, xe, khu điều hành cầu bến.
- Nguồn số 12: Hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 13: Khu vực bãi lưu chứa container.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1161203; Y = 418776.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1161214; Y = 418772.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1161206; Y = 418781.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1161223; Y = 418787.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1161374; Y = 418704.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1161687; Y = 419244.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1161371; Y = 418715.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1161214; Y = 418633.
- Nguồn số 09: Tọa độ: X = 1161403; Y = 418605.
- Nguồn số 10: Tọa độ: X = 1161344; Y = 418232.
- Nguồn số 11: Tọa độ: X = 1161306; Y = 418513.
- Nguồn số 12: Tọa độ: X = 1161646; Y = 419231.
- Nguồn số 13: Tọa độ: X = 1161780; Y = 418768.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- 1.2. Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Uz

Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 430 /GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	3.000
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	600
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	20
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	1.300
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	1000
6	Cáp kim loại lãn dầu, nhựa than đá và các thành phần nguy hại khác	11 04 02	40.000
7	Dầu đáy tàu từ các hoạt động đường thủy khác	17 04 03	14.000
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	14.000
9	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	2.700
10	Pin, ắc quy thải	16 01 12	3.700
11	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	1.000
12	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	200
TỔNG KHỐI LƯỢNG			81.520

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy carton	1.200
2	Gỗ vụn	3.200
3	Nhựa bao bì thải	600
4	Sắt vụn	900
5	Bùn từ hầm tự hoại nhà vệ sinh, bể tách mỡ	4.600
6	Bùn từ hồ ga lắng cặn hệ thống cống rãnh	20.000
7	Lốp xe cao su thải	8.000
8	Vật chất nạo vét duy tu *	100.000 m ³ /02 năm

* Vật chất nạo vét duy tu được phân loại, quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 81, khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 66 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	91,25
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	91,25

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 55,2 m² (có 03 container dùng để lưu chứa chất thải nguy hại trong đó 02 container có diện tích 13,8 m²/container và 01 container diện tích 27,6 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa sử dụng Container bằng thép, kín; Cửa được gắn biển cảnh báo; Nền bê tông bên ngoài cửa ra vào và nền bê tông chống thấm bên trong container, có bố trí ngăn chống tràn tránh tràn đổ chất thải lỏng ra môi trường xung quanh.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích: 50,6 m² (bố trí 02 container dùng để lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 25,3 m²/container).

- Thiết bị, cấu tạo: Kho lưu chứa sử dụng Container bằng thép, kín; Cửa được gắn biển khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Chất thải rắn sinh hoạt được chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển và xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. *vt*

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 430/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Theo Quyết định số 2608/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Cảng Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA (điều chỉnh)” mà chủ dự án đầu tư tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường, bao gồm các nội dung sau:

- Xây dựng 01 tòa nhà văn phòng quy mô 02 tầng trên diện tích 1.750 m², nhà thương vụ diện tích 80 m² và trạm bơm nước có diện tích 50 m².
- Xây dựng khu bảo dưỡng container với diện tích 2.000. m² để thay thế cho khu vực hiện hữu.
- Xây dựng xưởng duy tu, sửa chữa có diện tích 2.300 m² để thay thế cho khu vực hiện hữu.
- Xây dựng khu nhà để xe gắn máy, xe ô tô ở vị trí gần với tòa nhà văn phòng với diện tích 720 m².
- Mở rộng đường và cổng cảng từ 04 làn xe thường + 01 làn xe quá khổ thành 08 làn xe thường + 02 làn xe quá khổ (dài 200 m x rộng 62 m).
- Mở rộng bãi đỗ xe hiện hữu để đạt tổng diện tích 8.300 m² dành cho xe khách hàng và 1.200 m² bãi đỗ xe cơ giới nội bộ.
- Mở rộng thêm bãi chứa container có diện tích 11 ha.
- Lắp đặt 38 giàn cấm container lạnh;
- Di dời trạm tiếp dầu về vị trí mới giáp với khu bảo dưỡng container.
- Di dời khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại về vị trí mới tiếp giáp trạm xử lý nước thải tập trung với tổng diện tích 200 m², cụ thể:
 - + Bố trí các thùng rác nhựa loại 200 lít có nắp đậy, vị trí tập kết thuận tiện để xe vận chuyển dễ dàng đến thu gom và mang đi xử lý.
 - + Bố trí 03 container kín để lưu giữ chất thải nguy hại.
 - + Bố trí 02 container kín để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Thực hiện nạo vét duy tu khu nước trước bến tàu, bến sà lan, khu lai dắt với tần suất định kỳ 2 năm/lần theo quy định an toàn luồng hàng hải.

2. Sau khi đã hoàn thành hạng mục, công trình hạ tầng và các yêu cầu về bảo vệ môi

trường thuộc giai đoạn tiếp theo của Dự án, Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tiếp tục thực hiện các hạng mục, công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình thi công các hạng mục công trình còn lại của Dự án.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác đối với hoạt động nạo vét duy tu theo quy định pháp luật.
5. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (bao gồm: 04 máy phát điện công suất 200 kVA, 02 máy phát điện công suất 156 kVA và 01 máy phát điện công suất 66 kVA, nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. 



100